

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Viwaseen - Huế (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Công ty Cổ phần Bất động Sản Sông Đà được thành lập theo Quyết định số 181TCT/HĐQT ngày 14 tháng 04 năm 2004 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Sông Đà. Sau đó Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Viwaseen - Huế theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 10NQ/CT- HĐQT ngày 01 tháng 06 năm 2006, và trực thuộc Tổng Công ty Đầu tư và Xây dựng cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam theo Quyết định của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Viwaseen số 101/QĐ - HĐQT ngày 21 tháng 06 năm 2006.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: **60.000.000.000 đồng** (Sáu mươi tỷ đồng)

2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh bất động sản, khách sạn nhà hàng và các dịch vụ khác; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất, ngoại thất; Kinh doanh thương mại, dịch vụ vận tải;

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Lắp đặt các công trình cấp thoát nước;
- Tư vấn đầu tư, lập và thực hiện các dự án đầu tư và kinh doanh, khai thác nhà ở, đô thị và khu công nghiệp;
- Thi công, tổng thầu xây dựng, công trình thủy điện, xây lắp các công trình dân dụng về nhà ở, đô thị và khu Công nghiệp;
- Vệ sinh môi trường và các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Tư vấn thiết kế kỹ thuật, quy hoạch chi tiết khu đô thị và khu Công nghiệp, tư vấn thiết kế công trình dân dụng
- Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại, vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trang thiết bị nội, ngoại thất; hệ thống cấp thoát nước và vệ sinh môi trường).

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Luật kế toán và các chuẩn mực kế toán cùng với các quy định hiện hành của Nhà nước CHXHCN Việt Nam.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán theo quy định.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Là các khoản tiền mặt tồn quỹ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo tài chính và có sự kiểm kê đối chiếu với số tiền này. Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng được phép hoạt động hợp pháp tại Việt nam được đối chiếu số dư với các ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển sang đồng Việt nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Cuối kỳ kế toán các tài sản và công nợ gốc bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN Việt nam công bố tại thời điểm lập báo cáo cân đối theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Tài sản cố định và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình và Chuẩn mực số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.
- Nguyên giá TSCĐ được xác định bằng giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình (Trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty thực hiện trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; Là các chi phí đi vay liên quan đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí:

- Chi phí mua các loại bảo hiểm và các loại lệ phí mua và trả một lần;
- Công cụ dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới 1 năm.

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả là chi phí tư vấn thiết kế, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng ... phục vụ các dự án nhưng chưa nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay các chứng từ của Hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng bàn giao cho Công ty.

7 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty đã phát hành và được chính Công ty mua lại bằng nguồn vốn hợp pháp theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thông qua.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của tiền gửi Ngân hàng.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ kinh doanh hạ tầng kỹ thuật; hoạt động xây lắp; kinh doanh Khách sạn và lãi tiền gửi Ngân hàng.
- Doanh thu từ kinh doanh hạ tầng kỹ thuật được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền thu về hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán,

- Doanh thu cung cấp dịch vụ kinh doanh khách sạn được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã phát hành hoá đơn và khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực 14 - “Doanh thu và thu nhập khác”.

- Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 - “Hợp đồng xây dựng”.

- Doanh thu từ tiền lãi, tiền gửi, lãi chậm thanh toán, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - “Doanh thu và thu nhập khác”.

- Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chi phí tài chính khác.

10- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

10.1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

- Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

- Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

- Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng bên bán.

- Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng

- Nguyên tắc xác định lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ hoặc cam kết nợ khác.

10.2 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ở Công ty bao gồm: Dự án Siêu thị và cao ốc văn phòng cho thuê, Dự án Trung tâm thi đấu thể dục thể thao, Dự án khu massage - Khách sạn Heritage, Dự án Trạm trộn bê tông Hương Thủy; Dự án Mỏ đá Hương Thọ - Hương Trà.

- Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho dự án trên được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn chứng từ hợp pháp.

10.3 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

- Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.4 - Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

- Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với doanh thu tăng thêm từ chuyển quyền sử dụng đất; kinh doanh nhà hàng, khách sạn và các hoạt động khác.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

- Thuế suất thuế TNDN áp dụng là 25%

- Riêng các chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ Công ty đã hạch toán theo dõi riêng cho từng loại hoạt động là chuyển quyền sử dụng đất được quy định cụ thể theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008.

10.5 - Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hoạt động xây lắp được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.
- Giá vốn kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ liên quan đến nhà hàng, khách sạn.
- Giá vốn liên quan đến bất động sản đầu tư được xác định bằng cách nhân đơn giá 1m2 với diện tích đã bán trong kỳ. Đơn giá 1m2 được tính trên cơ sở Hồ sơ quyết toán hoàn thành có sự phê duyệt của UBND Tỉnh.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
01- Tiền		
- Tiền mặt	16.666.876	55.653.312
- Tiền gửi ngân hàng	1.042.551.836	1.287.808.670
Ngân hàng Công thương Thừa thiên Huế (VNĐ)		12.000.297
Ngân hàng Công thương Thừa thiên Huế (USD)		17.966.858
Ngân hàng Ngoại Thương Thừa thiên Huế	12.578.174	12.498.398
Ngân hàng đầu tư và phát triển Thừa thiên Huế	650.041.161	4.019.753
Ngân hàng NN và phát triển Nông thôn TT Huế	9.298.484	17.830.787
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân Đội	202.738.866	868.225.046
Ngân hàng VietinBank Nam TT Huế	167.895.151	355.267.531
- Tiền và các khoản tương đương tiền	0	0
Tổng Công ty Viwaseen		
Tổng Cty tài chính CP Dầu khí VN - CN Đà Nẵng		
- Tiền đang chuyển		
Tổng cộng	1.059.218.712	1.343.461.982
02- Các khoản đầu tư ngắn hạn		
	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân Đội		
Tổng cộng	0	
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Phải thu khác		
Hội đồng đền bù GPMB TP Huế	39.663.000	39.663.000
Bảo hiểm xã hội phải thu của CBCNV	34.791.984	31.802.634
Khách hàng mua đất Kiểm huệ	26.361.400	26.361.400
Thuế TNCN phải thu CBCNV	29.096.742	10.348.658
Phải thu của các nhà thầu theo KQ kiểm toán	144.375.195	144.375.195
Tổng Công ty Viwaseen		323.238.889
Hội đồng đền bù GPMB Huyện Hương Thủy	29.624.000	29.624.000
Cục thuế tỉnh TT Huế (Thuế GTGT được khấu trừ)	70.474.526	79.524.526
Bảo hiểm xã hội Thừa thiên Huế		
Thu Chi nhánh Bê tông	214.708.389	214.708.389
Cty CP đầu tư và XD Trường An Viwaseen	146.276.678	146.276.678
Phải thu các cá nhân đã chuyển công tác	107.663.011	107.663.011
Phải thu khác	15.841.576	12.739.951
Công	858.876.501	1.166.326.331
04 - Hàng tồn kho		
	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	1.678.896.570	1.543.102.567

- Công cụ dụng cụ	12.500.000	
- Chi phí SXKD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
<u>Công giá gốc hàng tồn kho</u>	1.691.396.570	1.543.102.567

05 - Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế GTGT được khấu trừ		2.948.965.022
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
<u>Công</u>	0	2.948.965.022

06 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu Quý	3.644.727.563	18.514.458.582	6.496.945.858	443.387.030	29.099.519.033
- Mua trong Quý II/ 2012					0
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán, trả lại					0
- Giảm khác					
Số dư cuối 30/06/2012	3.644.727.563	18.514.458.582	6.496.945.858	443.387.030	29.099.519.033
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu Quý	387.552.563	1.603.686.627	1.187.398.983	383.499.333	3.562.137.506
- Khấu hao Quý II/ 2012	51.593.208	327.423.804	309.245.685	6.411.627	694.674.324
- Tăng khác					0
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Thanh lý, nhượng bán, trả lại					0
- Giảm khác					
Số dư cuối 30/06/2012	439.145.771	1.931.110.431	1.496.644.668	389.910.960	4.256.811.830
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu Quý	3.257.175.000	16.910.771.955	5.309.546.875	59.887.655	25.537.381.485
- Tại ngày cuối 30/06/2012	3.205.581.792	16.583.348.151	5.000.301.190	53.476.070	24.842.707.203

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 25.883.752.507 đồng

07 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu Quý				30.000.000	30.000.000
- Mua trong Quý II/ 2012					
- Tạo ra từ nội bộ d/nghiệp					
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư đến 30/06/2012	0	0	0	30.000.000	30.000.000
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu Quý				14.000.000	14.000.000
- Khấu hao Quý II/ 2012				1.500.000	1.500.000
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư đến 30/06/2012	0			15.500.000	15.500.000
3. Giá trị còn lại của TSCĐVH					
- Tại ngày đầu Quý				16.000.000	16.000.000
- Tại ngày đến 30/06/2012	0	0	0	14.500.000	14.500.000

08 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Đến 30/06/2012	Đầu năm
- Chi phí XD CB dở dang	65.229.759.844	62.214.403.933
Trong đó:		
+ Công trình - DA Cao ốc, văn phòng Siêu	62.035.233.857	59.237.816.854
+ Công trình - DA trung tâm thi đấu TDTT	1.766.443.917	1.766.443.917
+ Công trình - DA Trạm trộn bê tông	302.812.807	284.610.989
+ Công trình - DA khu Massage - KS	424.746.521	424.746.521
+ Công trình - DA Khai thác mỏ đá	700.522.742	500.785.652

09 - Chi phí trả trước dài hạn

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Chi phí phân bổ dân CCDC	221.751.386	142.252.434
Cộng:	221.751.386	142.252.434

10 - Vay và nợ ngắn hạn

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Vay ngắn hạn	10.974.645.266	8.346.316.400
Ngân hàng VietinBank Nam TT Huế	10.974.645.266	8.346.316.400
- Nợ dài hạn đến hạn trả	6.078.452.051	9.517.452.051
Ngân hàng NN và Phát triển NT TT Huế	1.096.419.800	2.315.419.800
Ngân hàng TMCP Quân Đội Huế	2.123.000.001	3.943.000.001
Ngân hàng VietinBank Nam TT Huế	400.000.000	800.000.000
Tổng cty tài chính CP Dầu khí CN ĐN	2.459.032.250	2.459.032.250
Cộng:	17.053.097.317	17.863.768.451

11 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>01/04/2012</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>30/06/2012</u>
- Thuế giá trị gia tăng	457.643.964	1.307.424.905	721.483.645	1.043.585.224
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	462.106.933			462.106.933
- Thuế thu nhập cá nhân	78.580.454	31.514.658		110.095.112
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác	561.760.907	1.702.000.000	3.672.258.012	-1.408.497.105
Công:	1.560.092.258	1.733.514.658	3.672.258.012	207.290.164

12 - Chi phí phải trả

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Chi phí điện nước, VPP	44.202.045	64.057.272
- Chi phí thuê đất	30.257.750	60.232.504
- Chi phí HDQT		70.500.000
- Chi phí tiền lương trạm trộn		149.220.000
- Chi phí lãi vay và khác	90.389.814	93.880.011
- Chi phí phải trả cho các dự án	1.571.137.933	1.571.137.933
Công :	1.735.987.542	2.009.027.720

13 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Kinh phí Công đoàn	68.089.943	66.852.143
- Bảo hiểm xã hội, BHYT	254.604.128	263.162.434
- Bảo hiểm y tế	43.980.102	34.629.942
- Cổ tức phải trả	146.080.717	170.080.717
- Nguyễn Văn Mỹ		
- Ngô Phương Bắc	2.408.527	
- Tổng Công ty Sông Đà	11.411.430	11.411.430
- Phải trả, phải nộp khác	13.955.813	9.997.587
- Phải trả lãi vay	4.749.746.590	1.988.912.586
- Phải trả Công ty TNHH Ngọc ấn		50.000.000
Công:	5.290.277.250	2.595.046.839

14 - Vay và nợ dài hạn

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
a- Vay dài hạn		
- Vay Ngân hàng NN và PTNT TT Huế	909.571.543	909.571.543
<i>Dự án Khách Sạn Heritage</i>	<i>909.571.543</i>	<i>909.571.543</i>
- Vay Tổng Cty Tài chính CP Dầu khí VN - CN Đà Nẵng	22.357.453.182	22.357.453.182
<i>Dự án Siêu thị và cao ốc VP</i>	<i>22.357.453.182</i>	<i>22.357.453.182</i>
- Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Huế	7.144.901.375	7.144.901.375
<i>Dự án Trạm trộn bê tông</i>	<i>7.144.901.375</i>	<i>7.144.901.375</i>
- Vay Ngân hàng Công thương Nam TT Huế	2.900.000.000	2.900.000.000
<i>Dự án Bổ sung 04 xe chuyển trộn bê tông</i>	<i>2.900.000.000</i>	<i>2.900.000.000</i>
Công:	33.311.926.100	33.311.926.100

15 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của	Thặng dư vốn	Vốn khác của	
--	----------------	--------------	--------------	--

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	6
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000				60.000.000.000
- Tăng vốn trong năm					
- Lãi trong năm trước					
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm					
- Lỗ trong năm trước					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm trước	60.000.000.000	0	0	0	60.000.000.000
Số dư đầu năm nay	60.000.000.000				60.000.000.000
- Tăng vốn trong năm					
- Lãi trong năm nay					
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	60.000.000.000	0	0	0	60.000.000.000

b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		7.200.000.000
c- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.000.000	6.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.000.000	6.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số cổ phiếu đang lưu hành BQ trong kỳ	6.000.000	6.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.000.000	6.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
d- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	1.969.709.414	1.969.709.414
- Quỹ dự phòng tài chính	2.104.184.695	2.104.184.695

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu 214.123.064 282.523.064

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp do Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định theo Nghị Quyết số 01NQ/CT- ĐHĐCĐ ngày 22/04/2011 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 về phương án phân phối lợi nhuận của Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Viwaseen - Huế.

- Quỹ dự phòng tài chính của Công ty được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và bổ sung vốn điều lệ cho Công ty. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng 5% từ phân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp về phương án phân phối lợi nhuận của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Viwaseen - Huế.

- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty được trích lập trong năm bằng 1% từ phân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp về phương án phân phối lợi nhuận của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Viwaseen - Huế.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng)

15- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	<u>Quý II năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
Trong đó:		
- Doanh thu về hoạt động kinh doanh nhà	6.040.651.479	0
Dự án khu dân cư Kiểm Huệ	6.040.651.479	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.090.910	235.022.728
Kinh doanh sân Tennis		98.181.818
Kinh doanh xe du lịch và doanh thu khác	41.090.910	136.840.910
- Doanh thu kinh doanh bê tông	5.582.822.906	31.695.806.005
- Doanh thu hoạt động xây lắp	2.336.668.182	9.564.001.646
CT tuyến thoát nước Sông Hồng		-22.256.535
CT Khu quy hoạch Lương Mỹ		-17.176.364
CT SC di tích đình làng Vân Thê		182.423.636
CT Nhà VH khu phố 3		497.766.364
CT Khu vui chơi trẻ em Dương hòa		352.013.636
CT đấu nối và nâng cấp và mở rộng kênh tiêu khu 7		906.399.091
CT Cải tạo TTBD Chính trị Hương Thủy		242.458.182
CT Cải tạo nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ Thủy Vân		657.326.364
CT Nhà tưởng niệm các AHLS Thủy Thanh		1.435.730.909
CT cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc thị ủy		981.380.000
CT cải tạo trường THCS Thủy Thanh		855.743.636
CT San nền cổng trường Mậu giáo Lợi Nông		228.341.818
CT Hệ thống thoát nước khu QHDC khu 7		1.711.575.455
CT kè chống sạt lở Sông NHư ý		731.880.909
CT hạ tầng khu dân cư Lương Mỹ II		820.394.545
CT Nội thất Thị ủy Hương Thủy	239.078.182	
CT cột cờ non bộ nhà bảo vệ Thị ủy	254.127.273	
CT cải tạo SC nhà làm việc thị ủy	1.843.462.727	
Doanh thu bán hàng nội bộ (CN xây lắp)	38.181.818	
Tổng Công:	14.039.415.295	41.494.830.379

16- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02) Quý II năm 2012 Năm 2011

Trong đó:

- Hàng bán bị trả lại		
Công:	0	0
17- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	<u>Quý II năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
Trong đó:		
- Doanh thu về hoạt động kinh doanh nhà	6.040.651.479	0
- Doanh thu hoạt động xây lắp	2.336.668.182	9.564.001.646
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.090.910	235.022.728
- Doanh thu kinh doanh bê tông	5.582.822.906	31.695.806.005
- Doanh thu bán hàng nội bộ	38.181.818	
Công:	14.039.415.295	41.494.830.379
18- Giá vốn hàng bán(Mã số 11)	<u>Quý II năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
- Giá vốn hoạt động kinh doanh nhà	965.166.267	0
<i>Dự án khu dân cư Kiểm huệ</i>	<i>965.166.267</i>	
- Giá vốn của cung cấp dịch vụ	72.018.617	113.407.028
<i>Kinh doanh xe du lịch</i>	<i>72.018.617</i>	<i>113.407.028</i>
- Giá vốn của kinh doanh bê tông	5.359.978.975	27.214.739.086
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	2.174.391.013	0
<i>CT tuyến thoát nước Sông Hồng</i>		<i>-22.256.535</i>
<i>CT Khu quy hoạch Lương Mỹ</i>		<i>-17.176.364</i>
<i>CT SC di tích đình làng Vân Thê</i>		<i>168.345.000</i>
<i>CT Nhà VH khu phố 3</i>		<i>463.520.000</i>
<i>CT Khu vui chơi trẻ em Dương hòa</i>		<i>325.779.000</i>
<i>CT đấu nối và nâng cấp và mở rộng kênh tiêu khu 7</i>		<i>843.411.000</i>
<i>CT Cải tạo TTBD Chính trị Hương Thủy</i>		<i>225.777.000</i>
<i>CT Cải tạo nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ Thủy Vân</i>		<i>612.069.443</i>
<i>CT Nhà tưởng niệm các AHLN Thủy Thanh</i>		<i>1.338.618.070</i>
<i>CT cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc thị ủy</i>		<i>913.811.987</i>
<i>CT cải tạo trường THCS Thủy Thanh</i>		<i>797.936.000</i>
<i>CT San nền cổng trường Mậu giáo Lợi Nông</i>		<i>212.632.000</i>
<i>CT Hệ thống thoát nước khu QHDC khu 7</i>		<i>1.610.029.000</i>
<i>CT kè chống sạt lở Sông Nhựt ý</i>		<i>679.781.000</i>
<i>CT hạ tầng khu dân cư Lương Mỹ II</i>		<i>760.027.751</i>
<i>CT Nội thất Thị ủy Hương Thủy</i>	<i>221.260.000</i>	
<i>CT cột cờ non bộ nhà bảo vệ Thị ủy</i>	<i>236.623.000</i>	
<i>CT cải tạo SC nhà làm việc thị ủy</i>	<i>1.716.508.013</i>	
Giá vốn nội bộ (CN xây lắp)	40.668.922	
Tổng công:	8.612.223.794	36.240.450.466
19- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	<u>Quý II năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
- Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi uỷ thác	18.919.836	1.113.954.948
- Lãi bán hàng trả chậm		
Công:	18.919.836	1.113.954.948
20- Chi phí tài chính(Mã số 22)	<u>Quý II năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
- Lãi tiền vay	1.106.434.255	2.694.526.137
- Chi phí tài chính khác		

<u>Công:</u>	1.106.434.255	2.694.526.137
21- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)	<u>Quý II năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		
22- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<u>Quý II năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.787.404.925	21.809.117.770
- Chi phí nhân công	296.303.120	1.117.825.818
- Chi phí khấu hao TSCĐ	604.840.062	1.759.401.301
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền	712.099.790	2.132.748.607
<u>Công:</u>	5.400.647.897	26.819.093.496

23- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>Quý II năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.993.041.934	(1.591.846.867)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.		
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ	6.000.000	6.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: đồng)

24- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	<u>Quý II năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1. Phải thu của khách hàng

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
<i>Lê Sĩ Loan</i>		1.020.102.000
<i>Cty TNHH TM và QC Nhị Hà</i>	30.000.000	30.000.000
<i>Nguyễn Sĩ Đức</i>	944.000	944.000
<i>UBND Thị trấn Phú Bài</i>	14.977.000	84.348.000
<i>Nguyễn Thị Phương Thanh</i>	452.580.000	452.580.000
<i>Lê Thị Ngọc Lan</i>	239.096.000	239.096.000
<i>Hồ Văn Minh</i>		238.960.000
<i>Chi nhánh xây lắp 01</i>	42.000.000	
<i>UBND Xã Thủy Bằng</i>	85.000.000	85.000.000
<i>Bùi Thị Tú lô BT1-14</i>	2.728.100.000	
<i>UBND Thủy Thanh</i>	478.053.000	478.053.000
<i>BQL DA Dương Hòa</i>	78.215.000	78.215.000
<i>Ban đầu tư và XD Hương Thủy</i>	75.782.000	75.782.000
<i>UBND Thủy Châu</i>	70.176.000	70.176.000
<i>UBND Thủy vân</i>	59.000	59.000
<i>TT bồi dưỡng chính trị</i>	146.704.000	146.704.000
<i>UBND Huwong Thủy</i>	93.000.000	
<i>Thị ủy Hương Thủy</i>	186.434.000	
<i>Cty CP xây lắp thủy lợi I</i>	319.312.500	57.150.000
<i>XN CT 875 - Công ty CP CT đường sắt</i>	585.287.500	585.287.500
<i>Cty TNHH MTV Cầu I Thăng Long</i>	1.463.666.500	1.474.225.000
<i>Đội liên kết XD - Cty CPQL đường bộ và XDCT TT Huế</i>	187.822.500	760.022.500
<i>Cty Trường An - Viwwaseen</i>	11.655.000	11.655.000
<i>XNCT 878 - Cty CP Công trình đường sắt</i>	114.300.000	352.172.500
<i>Cty CP Xây dựng số 01 HN</i>	174.740.000	132.080.000
<i>Cty TNHH Thnah Trang</i>	292.872.500	660.331.500
<i>Cty TNHH MTV CD Quốc Anh</i>	215.856.000	184.765.000
<i>XNXDCT 5 - Cty CPQLĐB và XDCTTTH</i>	793.164.000	823.760.000
<i>Cty TNHH MTV Thanh Lan</i>	129.935.000	129.935.000
<i>XNCT 793- Cty CP CT đường Sắt</i>	115.117.500	28.622.500
<i>Cty TNHH Tuấn Vũ</i>		1.200.000
<i>DNTN KS Trường Giang</i>		67.397.500
<i>Cty CPĐT và XD Thiên Danh An</i>	282.475.000	355.425.000
<i>Cty TNHH MTV VINA Hoa Long</i>	200.357.500	200.357.500
<i>Cty CP I-5</i>		16.730.000
<i>Cty CP TVTK Sài Gòn - Thăng Long</i>	65.531.000	101.246.000
<i>Khách hàng lẻ</i>	1.191.210.000	336.825.000
<i>Cty CP cơ khí XDCT TT Huế</i>	1.128.610.000	1.754.536.500
<i>Cty CP ĐT XD & TM Tiên Phong</i>	85.296.000	18.620.000
<i>Cty CP Long Việt</i>	276.480.000	394.880.000

Cty TNHH Hùng Quý	35.760.000	35.760.000
Cty TNHH MTV ĐT & PT hạ tầng KKC		35.400.000
Cty CPTVĐT và XD Hưng Thịnh	122.764.000	370.371.000
Cty CP Tam Lộc	6.680.000	6.680.000
XNQLDDB - Cty CPQLĐB & XDCT TT Huế	20.006.500	20.006.500
Cty CPTVTKXD Quốc tế Đông á	14.775.000	300.770.000
Cty CP 204		664.145.550
Cty CPXD Khuê Mỹ	101.822.500	74.400.000
Cty TNHHXD và TM Tan Hưng	260.030.000	
DNTN Vận tải và TM Thắng Lợi	136.837.500	
Công ty Ngọc ấn	352.085.000	
Cty TNHH MTV 319	45.815.000	
Cty CPXL và TM An Bảo	136.030.000	
Cty CP tập đoàn XDPT nhà	443.012.500	60.050.000
Công ty TNHH MTV Quang Đại	11.500.000	
Cty Cp xây lắp Bảo An	28.250.000	
Cty CPXD và TM Hợp Long	7.800.000	
Cty Bách Việt	3.000.000	
Cty Hoàng Lâm Phát	19.950.000	
Cty TNHH MTV XD Trường phúc	21.960.000	
Cty TNHH Kiến trúc và QH WLA	19.995.000	
Dn Xinh Xinh	31.000.000	
Cty TNHH Anh Quân	1.065.797.200	

Công:

15.239.678.700

13.014.826.050

2. Trả trước cho người bán

30/06/2012

01/01/2012

Công ty Sông Đà 25	250.000.000	250.000.000
XN khảo sát xây dựng	40.000.000	40.000.000
Cty tư vấn XD công nghiệp và đô thị VN	14.877.000	14.877.000
Công ty TNHH Sản xuất và XD Phú Quý	460.000.000	460.000.000
Cty CP đầu tư và XD Trường An - Viwaseen	2.953.427.840	2.953.427.840
Viện khoan học Công nghệ XD	44.105.690	44.105.690
Cty Viwaseen 6	2.359.272.422	2.359.272.422
Cty CP tư vấn thiết kế tổng hợp	59.100.000	59.100.000
CN địa chất - địa vật lý Miền trung	74.725.800	74.725.800
Tổng công ty XD số 01	3.022.086.360	3.022.086.360
Cty CP Quản lý phần mềm DN	25.733.400	25.733.400
Cty CP TVQLDA và XD Hưng Vinh	45.000.000	45.000.000
Công ty TNHH XĐV Hòa Phú Lộc	15.590.000	
Lê Văn Tốc		5.000.000
Cty TNHH Kiểm toán & Kế toán AAC	80.520.000	80.520.000
Cty CP TVXDDCN và HĐ Khoáng sản	78.500.000	78.500.000

<i>DNTN Kim Thuận</i>		7.185.000
<i>Ông Nguyễn Quang Vinh</i>	86.724.000	40.000.000
<u>Công:</u>	9.609.662.512	9.559.533.512
	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
3. Tài sản ngắn hạn khác	577.027.799	647.814.789
Tạm ứng	577.027.799	647.814.789
<i>Ông Nguyễn Xuân Lâm</i>	6.634.892	11.581.892
<i>Ông Trần Phước Hải</i>	68.967.394	18.967.394
<i>Ông Hoàng Văn Minh</i>	25.661.291	20.847.291
<i>Ông Lê Thanh Tùng</i>	6.981.000	16.908.000
<i>Bà Dương Trà My</i>	180.568.482	147.778.482
<i>Ông Bùi Đăng Đông</i>		876.766
<i>Bà Nguyễn Thị Hoà</i>	24.608.000	8.007.000
<i>Ông Đinh Nho Mạnh</i>	3.816.600	3.816.600
<i>Ông Đỗ Đức Hùng</i>	5.758.600	5.758.600
<i>Bà Ngô Thị Phương Bắc</i>		20.091.473
<i>Bà Ngô Ngọc Bích</i>	101.716.941	222.216.291
<i>Ông Nguyễn Đức Thảo</i>	110.000	17.360.000
<i>Bà Trần Thị Ly</i>	17.293.599	14.821.000
<i>Ông Mai Đức Anh</i>	3.306.000	19.842.000
<i>Ông Ngô Đức Thiện Hoàng</i>	2.792.000	5.542.000
<i>Ông Nguyễn Hữu Lộc</i>	40.000.000	30.000.000
<i>Ông Phan Văn Khoa</i>	63.813.000	83.400.000
<i>Bà Phan Thị Thanh phương</i>	15.000.000	
<i>Bà Hoàng Quý Hợi</i>	10.000.000	
Tài sản thiếu chờ xử lý	0	
	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
4. Phải trả người bán	8.605.621.735	10.344.742.472
<i>Công ty phát triển công nghệ viễn thông</i>	46.260.900	46.260.900
<i>XN Mỹ nghệ sơn mài Sông Hương</i>	5.934.500	5.934.500
<i>Cty CP chế biến lâm sản Hương Giang</i>	2.703.000	2.703.000
<i>Cty thương mại và XD Hải nguyệt</i>	15.000.000	15.000.000
<i>CN công ty thương mại Thiên nam</i>	4.800.000	4.800.000
<i>Công ty hàn Việt</i>	9.460.000	9.460.000
<i>Công ty QC Thành công</i>	1.650.000	1.650.000
<i>Cửa hàng vi tính Nhật huy</i>	3.811.000	3.811.000
<i>CN Cty TNHH TM PT đầu tư Uy văn</i>	220.000	220.000
<i>Cty CP thương mại Quốc tế VN</i>	1.040.000	1.040.000
<i>Đội xây lắp - Ông Trần Phước Hải</i>	121.709.835	121.709.835

Cty công trình cơ điện Huế	7.665.000	7.665.000
Cty CP đầu tư PHTT Sông Đà	1.582.573.456	1.582.573.456
Cty CP đầu tư và XD Trường an Viwaseen	1.744.354.643	1.744.354.643
Cty TNHH MTV Thịnh Thành	15.000.000	15.000.000
Cty TNHH Xanh pôn	146.484.798	60.985.801
Cty APAVE	151.356.000	151.356.000
Cty TNHH TM và DV Lộc Phát		314.739.100
DNTN Tuyết Liêm	2.380.036.448	2.458.199.698
Cty CPĐT và PTCN D & D	299.931.000	291.941.250
Cty CPĐT TMDV Thăng Long	2.295.000	2.295.000
Cty TNHH XNK tổng hợp vi khanh		117.034.500
Cty SIKA hữu hạn VN - CN ĐN	51.139.137	151.139.137
Cty tổ chức sự kiện QC Hải Vân		6.743.000
Cty CP Khai thác đá		400.448.000
DNTN Hồng Hải		68.441.900
Cty TNHH Vĩnh Thịnh		21.091.778
Cty TNHH Duy Thịnh	1.459.505.600	920.732.800
Cty TNHH MTV VINA Hoa Long	172.357.500	172.357.500
Cty TNHH hóa chất XD MAMB		212.476.792
Cty TNHH xi măng Luks	74.077.804	1.074.077.804
Cty TNHH Hương Thảo	158.500.078	358.500.078
Cty CPTV XDCN và HĐ khoáng sản	78.500.000	
Công ty TNHH Vĩnh Thịnh	10.631.036	
Cty TNHH TMDV TV Rừng Xanh	9.625.000	
Cty TNHH Kiểm toán và kế toán AAC	44.000.000	
TT lưu ký CK VN	5.000.000	

5. Người mua trả tiền trước

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	3.714.646.189	3.656.065.189
Ban đầu tư XD Huyện Hương Thủy	2.339.942.189	2.359.361.189
Thị ủy Huyện Hương Thủy		750.000.000
UBND Thủy Thanh	520.000.000	400.000.000
TTBDCT - Cải tạo TTBD chính trị	146.704.000	146.704.000
Cty CP DN trẻ TT HUẾ	108.000.000	
Hệ thống thoát nước khu dân cư 6,7	600.000.000	

Quý II năm 2012

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
6. Chi phí bán hàng	359.960.051	1.225.168.053
Chi phí nhân viên	209.965.192	764.257.372
Chi phí vật liệu	510.100	
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	7.505.467	54.413.346
Chi phí khấu hao TSCĐ	39.038.883	78.702.765
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.833.413	71.024.907

<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	94.106.996	256.769.663
	<u>Quý II năm 2012</u>	<u>01/01/2012</u>
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.004.835.097	3.982.357.560
<i>Chi phí tiền lương</i>	551.806.104	2.402.847.164
<i>Chi phí vật liệu quản lý</i>	20.703.239	80.586.209
<i>Chi phí đồ dùng văn phòng</i>	6.006.304	23.673.452
<i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>	30.282.498	176.632.974
<i>Thuế phí, lệ phí, tiền thuê đất</i>	32.860.718	55.181.683
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	72.674.794	380.666.618
<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	290.501.440	862.769.460
<i>(Trong đó chi phí HĐQT: 118.822.455 đồng)</i>		

	<u>Quý II năm 2012</u>	<u>01/01/2012</u>
8. Thu nhập khác	31.100.000	40.520.053
<i>Thu duyệt quyết toán Công trình khu dân cư kiểm Huệ</i>		
<i>Thu do nhận tiền đền bù của công an tỉnh</i>		
<i>Thu phụ phí cấp trên của Xi nghiệp</i>		
<i>Thu do bán hồ sơ mời thầu</i>		
<i>Thu tiền bồi thường của HĐ đền bù thiệt hại TP Huế</i>		
<i>Thu nhập khác</i>	31.100.000	40.520.053

	<u>Quý II năm 2012</u>	<u>01/01/2012</u>
9. Chi phí khác	12.940.000	13.966.000
<i>Trả lại tiền cho HĐDB TP Huế</i>		13.966.000
<i>Chi phí thù lao HĐQT</i>		
<i>Xử lý TS thiếu sau kiểm kê</i>		68.594.031
<i>Tiền xử phạt do vi phạm</i>	12.940.000	16.090.000

Lập ngày 10 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Thị Thu Hương

Đoàn Vũ Tiến